

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 139/NH-QĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 1986

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành biểu lãi suất về tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 65-HĐBT ngày 28-5-1986 về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 165-HĐBT ngày 23-9-1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành khung lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng và hợp tác xã tín dụng; và Quyết định số 119-HĐBT ngày 14-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về biện pháp đặc biệt huy động tiền gửi tiết kiệm và mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Ban hành kèm theo Quyết định này biểu lãi suất cụ thể về tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. - Biểu lãi suất này thi hành từ ngày 1 tháng 10 năm 1986, thay thế biểu lãi suất ban hành theo Quyết định số 125-NH/QĐ ngày 4-9-1986 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước.

Đối với số dư các khoản tiền gửi, cho vay từ ngày 30-9-1986 chuyển sang, kể từ ngày 1-10-1986 cũng tính theo mức lãi suất này.

Điều 3. - Các đồng chí Chánh Văn phòng, Giám đốc Ngân hàng chuyên nghiệp, Vụ trưởng, Trưởng ban, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đầu tư và xây dựng, Ngân hàng Ngoại thương tỉnh, thành phố, đặc khu, quận, huyện, thị xã trong phạm vi trách nhiệm của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

(Đã Ký)

Lữ Minh Châu

BIỂU LÃI SUẤT

TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC*(ban hành kèm theo Quyết định số 139-NH/QĐ ngày 14-10-1986 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).*

	% tháng
1	2
A. Lãi suất tiền gửi	
1. Tiền gửi của các xí nghiệp quốc doanh	0,74
2. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế tập thể	0,90
3. Tiền gửi của các cơ quan, đoàn thể, trường học (trừ tiền gửi dự toán)	1,05
4. Tiền gửi tư doanh, cá thể	1,20
B. Lãi suất tiền vay	
I. Cho vay vốn lưu động	
a) Đối với kinh tế quốc doanh	
1. Cho vay trong hạn mức kế hoạch (trong kế hoạch)	
- Xây lắp	1,20
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản, nghề muối	1,26
- Công nghiệp, vận tải, bưu điện, cung ứng vật tư	1,32
- Lương thực	1,44
- Ngoại thương, dịch vụ đối ngoại	1,50
- Thương nghiệp, dịch vụ nội địa	1,56
2. Cho vay trên hạn mức kế hoạch (ngoài kế hoạch)	
- Xây lắp	1,32